

Tỉnh/ Thành phố	Quận/ Huyện	Phường/ Xã	< 0.5	0.5 - 1.0	1.0 - 1.5	1.5 - 2.0	2.0 - 2.5	2.5 - 3.0	3.0 - 3.5	> 3.5
Đà Nẵng	Cẩm Lệ	Hòa Thọ Đông	188,707	-	-	-	-	-	-	-
		Hòa Thọ Tây	474,782	279,536	241,851	213,993	206,316	232,374	333,830	95,242
		Hòa Xuân	894,968	366,133	247,079	186,192	160,579	125,095	106,318	290,824
	Hải Châu	Hòa Cường Bắc	1,033,067	238,926	2,592	-	-	-	-	-
	Hòa Vang	Hòa Châu	798,982	609,355	912,673	1,173,124	1,391,429	1,335,573	368,890	334,745
		Hoà Khương	1,149,847	641,888	466,863	622,347	611,365	469,760	404,005	1,246,684
		Hòa Nhơn	955,393	764,996	635,031	518,774	340,657	234,761	161,845	51,129
		Hoà Phong	1,154,189	969,916	1,637,889	1,306,573	760,717	657,321	384,852	689,691
		Hòa Phước	1,293,960	1,517,579	1,022,675	739,839	511,998	305,613	143,878	151,603
		Hòa Tiến	978,817	1,611,733	1,471,733	1,738,776	2,063,591	2,481,613	899,864	413,593
	Ngũ Hành Sơn	Điện Ngọc	-	-	-	-	0	-	-	-
		Hòa Hải	1,095,976	459,338	324,822	200,263	164,286	154,276	68,725	68,018
		Hòa Quý	1,892,241	949,475	701,264	594,518	874,104	597,488	260,651	688,999
		Hòa Xuân	-	-	-	-	-	-	-	0
		Khuê Mỹ	194,926	139,007	98,988	82,431	54,448	42,207	37,929	136,382
		Mỹ An	67,519	12,226	-	-	-	-	-	-
	Sơn Trà	An Hải Bắc	73,528	12,192	-	-	-	-	-	-
		An Hải Tây	104,921	15,823	-	-	-	-	-	-
		Nại Hiên Đông	23,597	6,026	-	-	-	-	-	-
	Bắc Trà My	Trà Đốc	197,923	119,114	72,670	61,752	44,800	42,000	33,752	681,760
	Đại Lộc	ái Nghĩa	768,211	829,441	1,500,655	2,796,226	2,561,487	1,217,039	375,995	211,073
		Đại An	261,129	420,379	849,644	712,381	1,196,502	968,893	596,797	365,176
		Đại Chánh	609,485	543,659	308,257	226,810	202,543	206,521	179,089	106,279
		Đại Cường	187,858	1,400,002	1,639,525	1,781,698	1,327,854	552,041	454,484	1,300,405
		Đại Đồng	2,462,097	1,707,779	1,772,771	951,341	707,668	748,397	684,117	1,733,320
		Đại Hiệp	974,397	739,767	768,381	981,994	1,151,147	1,686,714	910,083	623,877
		Đại Hoà	2,066,913	1,254,490	941,376	622,466	473,145	256,606	208,943	78,966
		Đại Hồng	717,627	422,922	441,835	558,549	762,124	764,294	717,574	5,348,918
		Đại Hưng	1,044,775	641,050	576,300	604,723	867,999	1,048,300	1,039,918	3,779,062
		Đại Lãnh	595,587	281,881	244,637	272,362	316,279	490,440	671,472	4,946,913
		Đại Minh	1,198,994	1,730,004	1,510,811	665,404	719,853	351,781	300,322	592,291
		Đại Nghĩa	750,703	666,642	1,347,881	3,217,966	2,030,036	827,990	375,677	1,170,365
		Đại Phong	2,268,188	880,297	776,499	450,893	340,702	275,002	176,446	607,124

		Đại Quang	2,321,889	2,089,155	1,673,227	1,097,370	1,310,131	1,181,525	1,105,484	1,281,066
		Đại Sơn	996,479	561,105	384,354	327,604	263,671	231,846	221,282	2,688,092
		Đại Tân	1,531,336	364,726	116,411	76,399	36,093	24,403	33,923	38
		Đại Thắng	1,396,831	1,601,532	1,285,138	1,011,408	502,176	292,069	155,332	575,546
		Đại Thành	943,133	544,689	411,104	331,140	308,402	317,587	288,611	882,623
	Điện Bàn	Điện An	101,402	506,714	2,245,922	3,644,194	3,068,824	430,965	10,018	-
		Điện Hoà	2,819,678	3,384,854	3,030,224	2,131,669	526,024	53,299	9,045	19,731
		Điện Hồng	1,266,819	2,236,105	2,752,146	3,769,892	2,571,745	1,048,973	337,284	317,600
		Điện Minh	29,833	572,642	2,928,076	2,738,116	896,797	102,922	94	-
		Điện Nam Bắc	434,815	590,872	786,658	611,345	725,678	2,388	-	-
		Điện Nam Đông	897,551	593,917	577,187	1,743,490	918,124	461,976	36,862	-
		Điện Nam Trung	352,574	501,072	1,035,670	1,443,580	424,917	10,868	-	-
		Điện Ngọc	773,623	556,006	602,032	1,706,709	1,943,736	625,978	115,315	41,155
		Điện Phong	1,521,281	2,397,071	3,789,512	3,234,659	2,598,439	1,984,721	1,328,141	1,544,120
		Điện Phước	1,832,949	3,003,800	3,045,101	1,871,921	516,111	52,016	2,400	120,703
		Điện Phương	65,920	557,533	2,033,673	3,170,902	2,950,731	664,337	74,570	51,464
		Điện Quang	884,500	2,298,862	2,227,811	1,963,602	1,445,677	1,139,311	754,686	2,937,889
		Điện Thắng	460,374	538,830	507,890	311,361	249,728	384,013	423,594	121,141
		Điện Thắng Bắc	30,752	48,001	162,420	284,675	216,495	10,945	-	-
		Điện Thắng Nam	613,572	381,559	493,920	1,296,546	1,320,636	181,970	-	-
		Điện Thắng Trung	641,660	597,995	583,129	600,537	249,978	81,083	-	-
		Điện Thọ	1,332,588	1,998,319	2,615,091	3,252,558	2,212,505	1,452,546	321,961	585,625
		Điện Tiến	2,476,024	2,250,013	2,022,875	1,622,525	1,594,523	891,250	525,449	123,175
		Vĩnh Điện	20,154	337,239	911,542	356,485	218,833	55,343	836	-
	Đông Giang	Kà Dăng	62,484	39,767	29,014	17,600	13,600	10,400	7,200	92,212
	Duy Xuyên	Duy Châu	895,013	758,923	1,228,597	1,247,077	1,346,040	1,254,031	885,986	2,118,608
		Duy Hải	-	-	-	70,048	-	-	-	-
		Duy Hoà	2,333,505	1,295,217	1,102,839	1,035,207	930,847	589,884	195,558	677,056
		Duy Nghĩa	1,589,943	1,024,353	645,984	174,566	-	-	-	-
		Duy Phú	609,342	288,684	123,539	51,766	-	-	-	-
		Duy Phước	843,472	1,419,931	1,419,089	3,156,216	3,855,800	723,604	-	-
		Duy Sơn	486,534	1,083,101	787,025	390,214	42,763	6,144	-	-
		Duy Tân	1,395,404	944,501	744,704	669,630	403,201	267,163	191,222	563,928
		Duy Thành	132,167	3,132,119	3,443,077	1,360,014	647,973	9,743	-	-

Quảng Nam		Duy Thu	1,345,648	733,303	563,377	417,669	303,982	212,374	99,031	569,237
		Duy Trinh	1,242,704	2,128,993	1,731,907	1,053,561	814,791	505,292	311,722	651,692
		Duy Trung	940,673	714,253	764,735	1,223,705	324,272	217,301	86,338	14,351
		Duy Vinh	-	347,302	3,831,420	3,315,947	1,128,366	15,083	-	-
		Nam Phước	2,779,058	3,456,331	3,642,427	2,732,550	1,650,938	419,163	333,780	460,463
	Hiệp Đức	Hiệp Hoà	978,329	518,458	353,598	284,515	214,103	193,712	153,500	1,103,778
		Hiệp Thuận	297,293	137,691	78,796	34,174	30,995	25,871	19,831	190,741
		Phước Gia	90,893	39,597	24,371	17,600	17,200	13,872	10,662	289,132
		Quế Bình	412,433	204,483	146,149	111,217	91,624	88,471	66,237	406,454
	Hội An	Cẩm An	1,096,618	179,939	-	-	-	-	-	-
		Cẩm Châu	761,859	3,096,800	2,109,426	-	-	-	-	-
		Cẩm Hà	1,050,622	690,892	706,715	-	-	-	-	-
		Cẩm Kim	-	4,144	853,654	1,777,145	482,474	61,992	-	-
		Cẩm Nam	-	435,447	1,741,323	740,004	145,492	-	-	-
		Cẩm Phô	155,446	273,527	475,094	2,167	-	-	-	-
		Cẩm Thanh	368,857	4,879,889	2,180,026	1,098,202	-	-	-	-
		Cửa Đại	335,341	549,366	273,557	1,404,193	-	-	-	-
		Duy Phước	-	-	2	-	-	-	-	-
		Minh An	115,109	78,994	241,447	3,736	-	-	-	-
		Sơn Phong	239,958	103,864	1,600	-	-	-	-	-
		Tân An	68,204	4,414	-	-	-	-	-	-
		Thanh Hà	712,481	606,701	669,879	532,248	108,280	-	-	-
	Nam Giang	Cà Dy	1,086,739	553,435	395,751	326,588	228,588	192,000	178,758	1,088,341
		Tà Bình	21,198	10,570	3,077	1,200	-	-	-	-
		Thạnh Mỹ	604,327	307,320	196,491	171,164	142,915	118,000	113,620	985,467
	Nông Sơn	Phước Ninh	1,176,318	752,883	531,339	403,532	295,896	238,703	192,992	1,144,119
		Quế Lâm	1,017,445	542,292	393,699	362,873	313,008	250,185	229,984	1,479,238
		Quế Ninh	222,551	116,853	113,589	99,155	75,747	89,318	64,891	80,938
		Quế Phước	789,177	487,677	297,510	206,589	140,919	118,546	88,466	490,233
		Quế Trung	1,078,589	682,031	441,501	374,244	238,216	179,287	140,331	1,337,888
		Núi Thành	434,284	400,006	546	-	-	-	-	-
		Tam Anh Bắc	3,315,110	3,093,773	781,907	-	-	-	-	-
		Tam Anh Nam	567,059	84,537	-	-	-	-	-	-
		Tam Giang	2,705,757	488,386	18,347	-	-	-	-	-

Núi Thành	Tam Hải	3,211,655	3,200	2,780	-	-	-	-	-
	Tam Hiệp	6,575,855	2,340,953	63,833	-	-	-	-	-
	Tam Hòa	12,179,052	2,367,365	-	-	-	-	-	-
	Tam Mỹ Đông	1,820,666	1,073,628	-	-	-	-	-	-
	Tam Nghĩa	1,149,995	588,809	-	-	-	-	-	-
	Tam Tiến	4,877,270	2,821,491	1,351,348	12,394	-	-	-	-
	Tam Xuân I	1,307,161	1,982,058	1,546,851	403,693	-	-	-	-
	Tam Xuân II	3,018,544	4,907,299	2,414,974	20,523	-	-	-	-
Phú Ninh	Tam An	557,226	754,420	370,426	6,511	-	-	-	-
	Tam Đàn	290,042	353,538	315,781	-	-	-	-	-
Phước Sơn	Phước Hoà	130,293	71,085	50,131	46,734	30,883	27,019	17,038	299,145
	Phước Xuân	85,078	40,656	28,264	24,800	23,600	18,981	19,618	139,876
Quế Sơn	Hương An	726,986	312,131	199,207	100,707	93,322	51,619	-	-
	Quế Phú	1,082,218	1,096,030	1,743,259	942,839	416,736	27,344	-	-
	Quế Xuân 1	1,412,543	2,268,379	1,876,302	1,158,632	281,060	11,488	-	-
	Quế Xuân 2	416,356	490,740	1,537,630	699,244	75,710	-	-	-
Tam Kỳ	An Mỹ	11,838	168	-	-	-	-	-	-
	An Phú	2,379,828	1,728,170	1,257,505	865,129	-	-	-	-
	An Sơn	6,522	-	-	-	-	-	-	-
	Bình An	0	-	-	-	-	-	-	-
	Bình Nam	0	-	-	-	-	-	-	-
	Hòa Hương	563,209	879,815	822,422	832,691	8,225	-	-	-
	Hòa Thuận	27,650	1,346	-	-	-	-	-	-
	Phước Hòa	199,344	269,154	87,334	30,837	-	-	-	-
	Tam Phú	3,769,091	3,249,313	575,744	4,448	-	-	-	-
	Tam Thăng	4,295,478	2,163,845	597,556	285,702	-	-	-	-
	Tam Thanh	716,270	460,055	252,859	-	-	-	-	-
	Tân Thạnh	432,853	829,795	2,178,368	483,544	-	-	-	-
Thăng Bình	Bình An	887,546	73,848	-	-	-	-	-	-
	Bình Đào	2,748,264	2,033,165	641,710	28,525	-	-	-	-
	Bình Dương	1,297,182	921,002	1,113,170	992,337	344	-	-	-
	Bình Giang	1,823,218	1,618,915	3,724,384	1,142,799	6,456	-	-	-
	Bình Hải	2,177,893	581,217	21,367	-	-	-	-	-
	Bình Nam	2,371,713	1,316,454	52,307	-	-	-	-	-

		Bình Sa	2,356,030	1,618,271	1,220,359	179,234	-	-	-	-
		Bình Triều	1,493,454	1,543,360	1,103,588	132,784	-	-	-	-
		Bình Trung	352,736	6,929	-	-	-	-	-	-
		Tam An	-	0	-	-	-	-	-	-
		Tam Thăng	0	-	-	-	-	-	-	-
	Tiên Phước	Tiên Lãnh	432,422	242,009	173,481	143,630	110,267	100,406	90,860	1,067,782